TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104093672, E=YENHB@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.31 14:16:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL.
- Mã chứng khoán: VTP.
- Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0962.683.130
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.232.700.728.087**	**5.680.154.668.779**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.001.226.119.553**	**349.825.537.243**
111	1. Tiền		979.930.351.423	320.091.315.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.295.768.130	29.734.221.360
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.192.830.927.815**	**1.431.830.463.467**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.192.830.927.815	1.431.830.463.467
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.257.113.253.054**	**2.608.186.784.367**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.744.165.612.852	2.168.815.895.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		137.342.657.761	105.755.738.062
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	399.147.129.297	357.887.155.771
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23.542.146.856)	(24.272.004.491)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**355.370.151.270**	**152.682.505.246**
141	1. Hàng tồn kho		355.370.151.270	152.682.505.246
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.426.160.276.395**	**1.137.629.378.456**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	481.849.554.945	425.735.450.014
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.565.395.346	12.300.059.416
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.745.326.104	3.593.869.026
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	14	940.000.000.000	696.000.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.834.496.962.504**	**1.838.520.831.046**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**274.025.440.136**	**234.532.329.929**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		250.000.000	-
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	273.775.440.136	234.532.329.929
220	**II. Tài sản cố định**		**996.539.078.150**	**1.062.460.728.659**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	934.552.780.168	989.575.396.564
222	*- Nguyên giá*		*1.796.165.838.855*	*1.764.083.330.495*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(861.613.058.687)*	*(774.507.933.931)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	61.986.297.982	72.885.332.095
228	*- Nguyên giá*		*129.871.129.172*	*129.724.930.644*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(67.884.831.190)*	*(56.839.598.549)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**109.929.364.093**	**41.584.995.680**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109.929.364.093	41.584.995.680
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**454.003.080.125**	**499.942.776.778**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	452.786.217.484	496.479.598.253
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.216.862.641	3.463.178.525
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.067.197.690.591**	**7.518.675.499.825**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.746.285.616.679**	**5.750.465.769.030**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.290.508.128.420**	**5.211.678.981.607**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	956.519.499.834	802.451.831.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.539.878.983	30.200.108.434
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	88.475.128.196	168.896.231.766
315	5. Phải trả người lao động		374.426.651.218	945.423.434.939
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	491.622.054.887	531.807.977.171
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	315.001.575.736	29.810.392.098
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.413.867.938.556	1.340.044.200.667
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.634.562.666.151	1.347.951.022.687
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.167.361.147	13.768.408.915
330	**II. Nợ dài hạn**		**455.777.488.259**	**538.786.787.423**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	60.922.352.531	35.907.925.375
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	394.855.135.728	502.878.862.048
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.320.912.073.912**	**1.768.209.730.795**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.720.298.980.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn		20.768.747.940	21.173.847.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(2.561.956.574)	(1.281.066.143)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.610.465.039	162.610.465.039
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		410.152.931.977	367.876.063.959
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*322.629.034.169*	*19.312.091.728*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*87.523.897.808*	*348.563.972.231*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.642.905.530	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.067.197.690.591**	**7.518.675.499.825**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**5.471.818.059.420**	**4.981.309.952.823**	**10.230.101.932.627**	**10.022.977.035.378**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.471.818.059.420**	**4.981.309.952.823**	**10.230.101.932.627**	**10.022.977.035.378**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**5.177.095.856.194**	**4.704.397.188.509**	**9.679.019.272.758**	**9.481.380.968.584**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**294.722.203.226**	**276.912.764.314**	**551.082.659.869**	**541.596.066.794**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	44.881.778.611	22.665.956.058	79.853.919.619	40.959.652.990
23	7. Chi phí tài chính	27	33.928.715.887	16.469.000.943	66.010.094.087	34.860.017.348
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*33.444.659.798*	*15.307.771.974*	*65.362.534.795*	*32.552.426.060*
25	8. Chi phí bán hàng	28	37.145.766.013	21.980.994.126	78.842.301.282	48.884.173.340
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	168.884.174.140	136.258.784.799	335.463.754.832	284.663.671.035
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**99.645.325.797**	**124.869.940.504**	**150.620.429.287**	**214.147.858.061**
31	11. Thu nhập khác	30	1.808.127.005	2.401.517.558	3.136.050.566	2.681.537.888
32	12. Chi phí khác	31	8.720.084.165	1.463.415.342	9.230.416.779	2.339.634.170
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(6.911.957.160)**	**938.102.216**	**(6.094.366.213)**	**341.903.718**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**92.733.368.637**	**125.808.042.720**	**144.526.063.074**	**214.489.761.779**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	18.641.262.495	28.826.636.034	30.524.145.985	48.168.587.898
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.331.516.071	-	2.246.315.884	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**72.760.590.071**	**96.981.406.686**	**111.755.601.205**	**166.321.173.881**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**72.917.684.541**	**96.981.406.686**	**111.912.695.675**	**166.321.173.881**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(157.094.470)**	**-**	**(157.094.470)**	**-**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**328**	**598**	**583**	**964**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**-**	**-**	**-**	**-**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Quý 2 năm 2026 VND	 Quý 2 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**144.526.063.074**	**214.489.761.779**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		104.647.573.270	86.461.261.219
03	- Các khoản dự phòng		(729.857.635)	863.054.082
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.166.963.705)	1.667.162.423
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(78.356.132.439)	(39.203.391.111)
06	- Chi phí đi vay		65.362.534.795	32.552.426.060
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***234.283.217.360***	***296.830.274.452***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		332.318.613.367	226.088.704.404
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(202.687.646.024)	(17.186.498.635)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(153.036.345.371)	(192.416.805.622)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(16.505.677.677)	87.429.832.926
14	- Chi phí đi vay đã trả		(65.355.360.256)	(34.213.440.990)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.963.612.918)	(43.060.539.408)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.236.875.425)	(116.918.633.208)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.183.686.944)***	***206.552.893.919***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(121.721.557.485)	(299.251.540.673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		259.259.260	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.979.921.343.012)	(1.242.941.953.914)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.979.316.895.536	1.132.737.892.400
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.276.403.121	44.312.628.126
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(48.790.342.580)***	***(365.142.974.061)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		511.863.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		221.397.903.029	371.102.132.805
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(30.762.027.111)	(213.737.310.863)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***702.499.335.918***	***157.364.821.942***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**651.525.306.394**	**(1.225.258.200)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**349.825.537.243**	**389.553.167.519**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.724.084)	1.438.024.801
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**1.001.226.119.553**	**389.765.934.120**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ánh Thu	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.720.298.980.000 đồng, tương đương 172.029.898 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Theo Nghị quyết 72/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel dưới hình thức góp vốn bằng tiền; ngày 09/04/2026, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển 10,2 tỷ đồng góp vốn, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel sau góp vốn là 20,2 tỷ đồng.
- Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Công ty con 100% vốn của VTPost) góp vốn thành lập Công ty thành viên; ngày 03/04/2026, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel góp 10,2 tỷ đồng, tương ứng 51% vốn điều lệ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty con cấp 1	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty con cấp 2	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:
- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển (không bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi không kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (không bao gồm các tương đương tiền bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào Chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ Chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành Cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của Cổ phiếu mua lại của chính mình khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:		
Tiền mặt	6.446.300.966	2.189.975.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	972.119.668.356	317.442.783.383
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*578.673.006.863*	*167.308.866.089*

+) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố	*55.065.783.003*	*31.295.083.683*
+) Các ngân hàng khác	*338.380.878.490*	*118.838.833.611*
Tiền đang chuyển	1.364.382.101	458.557.242
Các khoản tương đương tiền	21.295.768.130	29.734.221.360
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*10.125.342.466*	-
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Sài Gòn	*5.012.786.301*	-
+) Kanbawza Bank	-	*18.632.142.856*
+) Các ngân hàng khác	*6.157.639.363*	*11.102.078.504*
	1.001.226.119.553	**349.825.537.243**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***1.192.830.927.815***	***1.192.830.927.815***	***1.431.830.463.467***	***1.431.830.463.467***
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.192.830.927.815	1.192.830.927.815	1.431.830.463.467	1.431.830.463.467
Đầu tư dài hạn	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	
	1.192.830.927.815	**1.192.830.927.815**	**1.431.830.463.467**	**1.431.830.463.467**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	58.908.529.634	(47.934.700)	960.186.879.351	(1.465.934.843)
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	3.425.760	-	15.748.498.763	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	22.044.769.789	-	48.138.952.456	-
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	-	30.416.766.841	-
- Công ty Movitel S.A	14.957.872.325	-	23.971.363.349	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.648.251.015.344	(15.388.331.310)	1.090.353.434.265	(14.479.563.767)
	1.744.165.612.852	**(15.436.266.010)**	**2.168.815.895.025**	**(15.945.498.610)**
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.744.165.612.852		2.168.815.895.025	
	1.744.165.612.852		**2.168.815.895.025**	

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	-	10.000.000.000

- Công ty Cổ phần Tổng Công ty An Hà Hanagashi	9.970.639.880	9.970.639.880
- Công ty Cổ phần ACC - 244	26.890.710.366	43.725.300.863
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây lắp ACC	19.978.808.405	20.998.028.165
- Trả trước cho các đối tượng khác	80.502.499.110	21.061.769.154
	137.342.657.761	**105.755.738.062**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	112.681.254.452	-	75.480.057.722	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	77.443.388.222	(3.254.906.363)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Tạm ứng	69.114.886.878	-	42.212.080.607	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	20.199.931	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.886.606.738	-	4.189.864.744	-
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	14.722.172.262	-	21.007.368.138	-
Doanh thu chờ phân bổ	18.747.308.733	-	-	-
Phải thu khác	98.791.312.081	-	88.390.571.228	-
	399.147.129.297	**(3.994.906.363)**	**357.887.155.771**	**(3.973.386.939)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	273.775.440.136		234.532.329.929	
	273.775.440.136	-	**234.532.329.929**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH CN Đông Anh	719.195.245	-	Trên 3 năm	719.195.245	-	Trên 3 năm
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	Trên 3 năm	483.147.988	-	Trên 3 năm
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm
+ Công ty XNK Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	Trên 3 năm	565.905.970	-	Trên 3 năm

+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	Trên 3 năm	5.504.362.647	-	Trên 3 năm
+ Các đối tượng khác	27.160.386.128	13.780.685.321	Trên 1 năm	28.733.893.596	14.624.335.154	Trên 1 năm
	37.915.426.176	**14.373.279.320**		**39.488.933.644**	**15.216.929.153**	
Giá trị dự phòng trích lập		**(23.542.146.856)**			**(24.272.004.491)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.987.338.064	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	14.698.677.480	-	34.984.779.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.209.075.500	-	281.378.720	-
Hàng hóa	73.311.837.296	-	114.582.038.499	-
Hàng gửi đi bán	163.222.930	-	66.300.045	-
	355.370.151.270	-	**152.682.505.246**	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**24.636.840.000**	**8.876.540.000**
- Xây dựng cơ bản	**85.292.524.093**	**32.708.455.680**
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*13.900.910.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*63.253.593.198*	*10.963.924.785*
+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*5.186.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*1.870.424.000*
+ Dự án khác	*1.081.437.037*	*787.037.037*
	109.929.364.093	**41.584.995.680**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	403.277.591.219	337.734.543.226
Chi phí cải tạo sửa chữa	31.998.194.652	33.744.325.769
Công cụ dụng cụ	29.656.657.938	29.047.676.232

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	16.917.111.136	25.208.904.787
	481.849.554.945	**425.735.450.014**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	90.675.428.093	106.007.704.005
Công cụ dụng cụ	127.688.026.531	121.423.323.182
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	829.556.646	1.853.184.347
Chi phí thuê đất	172.435.178.350	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	61.158.027.864	90.582.060.139
	452.786.217.484	**496.479.598.253**

14 . TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh (*)	940.000.000.000	696.000.000.000
	940.000.000.000	**696.000.000.000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh được phân loại lại từ chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" theo Phụ lục thuyết minh 01 - Các khoản đầu tư tài chính

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ vận tải Đa phương thức	78.836.637.814	78.836.637.814	42.073.223.284	42.073.223.284
- Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Hà Nội	44.868.722.649	44.868.722.649	37.705.095.670	37.705.095.670
- Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	42.738.610.926	42.738.610.926	4.525.587.855	4.525.587.855
- Công ty Cổ phần Green Speed	55.768.821.683	55.768.821.683	57.309.089.378	57.309.089.378
- Công ty TNHH DV Vận tải Hừng Đông	38.836.582.704	38.836.582.704	24.461.651.076	24.461.651.076
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	1.092.870.685	1.092.870.685	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	683.444.974.927	683.444.974.927	625.444.905.509	625.444.905.509
	956.519.499.834	**956.519.499.834**	**802.451.831.218**	**802.451.831.218**

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	956.519.499.834	956.519.499.834	802.451.831.218	802.451.831.218
	956.519.499.834	**956.519.499.834**	**802.451.831.218**	**802.451.831.218**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	49.045.415.149	99.116.972.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.831.280.331	49.211.564.808
Thuế thu nhập cá nhân	19.298.454.352	20.515.933.183
Các loại thuế khác	247.462.171	43.750.478
	88.475.128.196	**168.896.231.766**
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	73.378.678	3.558.950.667
Thuế thu nhập cá nhân	2.637.029.067	-
Các loại thuế khác	34.918.359	34.918.359
	2.745.326.104	**3.593.869.026**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	12.079.886.753	12.145.675.127
Chi phí nhân công thuê ngoài	362.536.546.767	392.587.558.638
Chi phí lãi vay	2.707.971.932	2.115.815.724
Chi phí cước kết nối vận chuyển	2.417.595.374	63.958.145.964
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	14.124.345.494	27.491.485.421
Chi phí phải trả khác	97.755.708.567	33.509.296.297
	491.622.054.887	**531.807.977.171**

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ khác	315.001.575.736	29.810.392.098
	315.001.575.736	**29.810.392.098**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		

Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	61.964.462.490	30.831.630.343
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	83.559.834.367	47.513.493.233
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.714.326.338	4.937.490.084
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	9.421.591.133	12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	858.860.601.651	623.564.699.145
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	90.984.437.734	257.592.406.558
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	11.280.663.989	58.363.166.304
Các khoản phải trả khác	285.082.020.854	304.886.396.657
	1.413.867.938.556	**1.340.044.200.667**

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	60.922.352.531	35.907.925.375
	60.922.352.531	**35.907.925.375**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.052.144.810.000	61,16	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	668.154.170.000	38,84	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*668.154.170.000*	*38,84*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.720.298.980.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*172.029.898*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*172.029.898*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026; Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20/03/2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 251/BC-VTPost-VPHĐQT ngày 02/06/2026; Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel đã phân phối 50.246.856 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 502.468.560.000 VND. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ngày 09/06/2026.

Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.610.465.039	162.610.465.039
	162.610.465.039	**162.610.465.039**

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.281.066.143)	(4.526.456.204)
Số tăng trong kỳ	(1.280.890.432)	3.245.390.061
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	*(1.280.890.432)*	*3.245.390.061*
Số dư cuối kỳ	**(2.561.956.575)**	**(1.281.066.143)**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	2.582.089,88	2.313.860,56
- Riel Campuchia (KHR)	-	737.787,00
- Kyat Myanmar (MMK)	501.535.686,44	1.462.212.795,76
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73
- Đồng LAK Lào	113.287.000,00	595.148.976,00
- Đồng Baht Thái (THB)	8.360,00	8.380,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Nhân dân tệ (CNY)	1.065.190,70	

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.004.378.363.898	1.314.015.729.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.467.439.695.522	3.667.294.223.168
	5.471.818.059.420	**4.981.309.952.823**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	975.160.102.240	1.304.263.412.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.201.935.753.954	3.400.133.775.892
	5.177.095.856.194	**4.704.397.188.509**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.473.473.917	21.184.001.560
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	626.519.303	1.465.378.079
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	781.785.391	16.576.419
	44.881.778.611	**22.665.956.058**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND

Chi phí đi vay	33.444.659.798	15.307.771.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	160.938.983	251.372.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	323.117.106	-
Chi phí tài chính khác	-	909.856.340
	33.928.715.887	**16.469.000.943**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	102.245.317	3.156.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.975.659.714	15.413.066.779
Chi phí khác bằng tiền	5.067.860.982	6.564.770.585
	37.145.766.013	**21.980.994.126**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	117.389.611.870	78.578.481.623
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	835.328.705	503.181.377
Chi phí công cụ dụng cụ	2.542.623.595	2.549.063.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.605.755.159	1.353.624.661
Thuế và các khoản lệ phí	221.969.070	466.727.210
Chi phí dự phòng	(767.644.970)	863.054.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.596.215.430	20.989.391.459
Chi phí khác bằng tiền	28.460.315.281	30.955.261.050
	168.884.174.140	**136.258.784.799**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	781.697.479	
Thu nhập khác	1.026.429.526	2.401.517.558
	1.808.127.005	**2.401.517.558**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	678.543.136	-
Các khoản bị phạt	8.036.538.764	-
Chi phí khác	5.002.265	1.463.415.342
	8.720.084.165	**1.463.415.342**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	10.760.384.839	22.835.873.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	7.880.877.656	5.990.762.407
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	*4.279.162.073*	*3.996.132.527*

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	*2.575.348.692*	*45.588.465*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	*469.907.730*	*1.392.126.817*
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	*144.246.155*	*38.593.661*
- Công ty TNHH VTP Myanmar	*412.213.006*	*518.320.937*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**18.641.262.495**	**28.826.636.034**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72.917.684.541	96.981.406.686
Các khoản điều chỉnh:	(16.452.535.800)	(24.150.088.381)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	*(16.452.535.800)*	*(24.150.088.381)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.465.148.741	72.831.318.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	172.029.898	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**328**	**598**

(i) Kỳ hoạt động quý 2 năm 2025, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ trích là 25,37% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2025 được trình bày lại.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.518.561.246	184.562.255.180
Chi phí nhân công	1.124.591.266.499	1.134.764.546.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.836.397.367	45.582.004.280
Chi phí dự phòng	(1.584.448.048)	863.054.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.890.202.432.782	1.934.547.216.998
Chi phí khác bằng tiền	159.401.484.261	258.054.478.283
	4.407.965.694.107	**3.558.373.554.817**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu trên BCTC Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ:		**VND**	**VND**	**VND**
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.325.373.712	1.325.373.712
- Phải trả ngắn hạn khác	320	1.341.369.574.379	1.340.044.200.667	(1.325.373.712)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.092.526.396.344	1.431.830.463.467	(660.695.932.877)

- Phải thu ngắn hạn khác	135	393.191.222.894	357.887.155.771	(35.304.067.123)
- Tài sản ngắn hạn khác	165	-	696.000.000.000	696.000.000.000

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (*)	**1.192.830.927.815**	**1.192.830.927.815**	**-**	**1.431.830.463.467**	**1.431.830.463.467**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	**1.192.830.927.815**	**1.192.830.927.815**	**-**	**1.431.830.463.467**	**1.431.830.463.467**	**-**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	566.846.465.752	566.846.465.752	-	568.299.547.945	568.299.547.945	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	233.448.328.767	233.448.328.767	-	2.214.963.014	2.214.963.014	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	109.875.068.493	109.875.068.493	-	50.246.575.342	50.246.575.342	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	102.181.506.850	102.181.506.850	-	252.969.589.041	252.969.589.041	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - CN Ba Đình	-	-	-	302.673.972.603	302.673.972.603	-
Các ngân hàng khác	180.479.557.953	180.479.557.953	-	255.425.815.522	255.425.815.522	-
	1.192.830.927.815	**1.192.830.927.815**	**-**	**1.431.830.463.467**	**1.431.830.463.467**	**-**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,2% - 11,25%/năm (tại ngày 31/12/2025: 4,2% - 11,1%/năm)

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**35.709.557.915**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.764.083.330.495**
Số tăng trong kỳ	3.532.589	6.072.245.351	14.675.571.404	13.888.539.778	96.759.259	34.736.648.381
- Mua trong kỳ	*-*	*6.064.084.074*	*14.977.422.659*	*10.085.608.994*	*96.759.259*	*31.223.874.986*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*-*	*-*	*-*	*3.793.297.000*	*-*	*3.793.297.000*
- Do chuyển đổi BCTC	*3.532.589*	*8.161.277*	*(301.851.255)*	*9.633.784*	*-*	*(280.523.605)*
Số giảm trong kỳ	(159.074.652)	(31.068.668)	(2.463.996.701)	-	-	(2.654.140.021)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	*(159.074.652)*	*(31.068.668)*	*(263.996.701)*	*-*	*-*	*(454.140.021)*
Số dư cuối kỳ	**35.554.015.852**	**368.229.848.691**	**1.259.297.905.163**	**117.628.321.881**	**15.455.747.268**	**1.796.165.838.855**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**16.111.621.008**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.353.728.727**	**2.646.781.422**	**774.507.933.931**
Số tăng trong kỳ	1.352.569.314	21.633.502.187	54.126.543.817	10.944.113.345	1.341.731.962	89.398.460.625
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*1.351.408.471*	*21.624.446.452*	*54.166.736.556*	*10.939.950.916*	*1.341.731.962*	*89.424.274.357*
- Do chuyển đổi BCTC	*1.160.843*	*9.055.735*	*(40.192.739)*	*4.162.429*	*-*	*(25.813.732)*
Số giảm trong kỳ	(2.651.244)	(21.279.910)	(2.269.404.715)	-	-	(2.293.335.869)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*	*-*	*-*	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	*(2.651.244)*	*(21.279.910)*	*(69.404.715)*	*-*	*-*	*(93.335.869)*
Số cuối kỳ	**17.461.539.078**	**144.091.496.090**	**659.773.668.063**	**36.297.842.072**	**3.988.513.384**	**861.613.058.687**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.597.936.907	239.709.398.195	639.169.801.499	78.386.053.376	12.712.206.587	989.575.396.564
Tại ngày cuối kỳ	**18.092.476.774**	**224.138.352.601**	**599.524.237.100**	**81.330.479.809**	**11.467.233.884**	**934.552.780.168**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
Số tăng trong kỳ	-	146.198.528	-	146.198.528
- Mua trong kỳ	-	*145.620.000*	-	*145.620.000*
- Do chuyển đổi BCTC	-	578.528	-	578.528
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**94.819.883.191**	**525.000.000**	**129.871.129.172**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
Số tăng trong kỳ	307.777.029	10.737.373.654	-	11.045.150.683
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*307.777.029*	*10.737.373.654*	-	*11.045.150.683*
Số giảm trong kỳ	-	81.958	-	81.958
- Do chuyển đổi BCTC	-	*81.958*	-	*81.958*
Số cuối kỳ	**8.190.460.321**	**59.169.370.869**	**525.000.000**	**67.884.831.190**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	**26.335.785.660**	**35.650.512.322**	-	**61.986.297.982**

Phụ lục 4: **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.275.883.419.817**	**1.275.883.419.817**	**34.377.359.539.197**	**34.188.727.279.404**	**1.464.515.679.610**	**1.464.515.679.610**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	305.459.603.189	305.459.603.189	5.341.958.698.242	4.849.880.336.203	797.537.965.228	797.537.965.228
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	422.520.216.710	969.934.825.841	911.676.310.827	480.778.731.724	480.778.731.724
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.149.229.074	3.149.229.074	2.276.454.368.638	2.279.603.597.712	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	181.190.495.583	181.190.495.583	8.272.515.219.347	8.453.705.714.930	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	8.681.573.239.041	8.681.512.230.554	61.008.487	61.008.487
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556.130	82.603.556.130	7.355.781.278.484	7.438.384.834.614	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319.131	280.960.319.131	424.236.525.599	705.196.844.730	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	935.104.207.924	748.966.233.753	186.137.974.171	186.137.974.171
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	119.801.176.081	119.801.176.081	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197.546	17.998.197.546	10.962.297.486	9.419.068.305	19.541.426.727	19.541.426.727
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290.609	12.460.290.609	7.589.855.496	6.520.893.443	13.529.252.662	13.529.252.662
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430.204	4.153.430.204	2.529.951.832	2.173.631.147	4.509.750.889	4.509.750.889
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383.671	6.922.383.671	4.216.586.386	3.622.718.579	7.516.251.478	7.516.251.478
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300.840	15.833.300.840	94.417.003.945	-	110.250.304.785	110.250.304.785
	1.347.951.022.687	**1.347.951.022.687**	**34.504.425.234.342**	**34.217.813.590.878**	**1.634.562.666.151**	**1.634.562.666.151**
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	47.663.621.207	47.663.621.207	-	7.350.000.000	40.313.621.207	40.313.621.207

Phụ lục 4: **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.989.485.722	104.989.485.722	16.822.870.327	17.518.536.204	104.293.819.844	104.293.819.844
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	72.685.028.576	72.685.028.576	11.646.602.534	12.128.217.372	72.203.413.738	72.203.413.738
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.228.342.861	24.228.342.861	3.882.200.845	4.042.739.124	24.067.804.582	24.067.804.582
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	40.380.571.432	6.470.334.741	6.737.898.540	40.113.007.633	40.113.007.633
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	284.999.415.120	-	1.088.959.854	283.910.455.266	283.910.455.266
	574.946.464.918	**574.946.464.918**	**38.822.008.446**	**48.866.351.095**	**564.902.122.269**	**564.902.122.269**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(127.065.695.145)	(29.086.311.474)	(170.046.986.541)	(170.046.986.541)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**502.878.862.048**			**394.855.135.728**	**394.855.135.728**

Phụ lục 5 : **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.558.950.667	99.116.972.738	330.528.026.862	377.113.693.605	(318.857)	73.378.678	49.045.415.149
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	477.910.812	477.910.812	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.211.564.808	30.588.638.665	59.963.612.918	(5.310.224)	-	19.831.280.331
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.515.933.183	112.850.231.707	116.453.617.698	(7.490.866)	2.637.029.067	19.542.085.393
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.336.159	100.821.336	97.232.940	-	-	4.924.555
- Các loại thuế khác	34.918.359	43.750.478	190.737.166	230.644.715	(11.799)	34.918.359	3.831.130
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.674.400	105.906.878	64.989.640	-	-	47.591.638
	3.593.869.026	**168.896.231.766**	**474.842.273.426**	**554.401.702.328**	**(13.131.746)**	**2.745.326.104**	**88.475.128.196**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.526.456.204)**	**48.406.480.518**	**305.572.253.917**	**-**	**1.588.456.546.171**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-		-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	404.894.289.496	-	404.894.289.496
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(131.647.468.402)	-	(131.647.468.402)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(38.908.709.266)	-	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025	-	-	-	-	(56.330.317.265)	-	(56.330.317.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3.245.390.061	-	-	-	3.245.390.061
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(1.281.066.143)**	**162.610.465.039**	**367.876.063.959**	**-**	**1.768.209.730.795**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	111.912.695.675	(157.094.470)	111.755.601.205
Tăng vốn trong kỳ này	502.468.560.000	(405.100.000)	-	-	-	9.800.000.000	511.863.460.000
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-	-	-	-	(45.247.029.789)	-	(45.247.029.789)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-	-	-	-	(24.388.797.866)	-	(24.388.797.866)
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	-		-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.280.890.432)	-	-	-	(1.280.890.432)
Số dư cuối kỳ này	**1.720.298.980.000**	**20.768.747.940**	**(2.561.956.575)**	**162.610.465.039**	**410.152.931.979**	**9.642.905.530**	**2.320.912.073.913**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
VIETTEL GROUP ***VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION***	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số/No: 281566/VTPost-TCKT V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Q2/2026. *Explanation of the difference in business results for second quarter of 2026 compared to the same period last year.*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026* *Hanoi, July 2026*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 2/2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the second quarter of 2026, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 30.85% and that in the Consolidated Financial Statement decreased by 24.97%, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2026 đạt 65,81 tỷ đồng; giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 2/2025 đạt 95,17 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax in the separate financial statement for the second quarter of 2026 reached 65.81 billion VND, a decrease of 30.85% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 95.17 billion VND).

Trong Quý 2/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.718,85 tỷ đồng; giảm 774,16 tỷ tương ứng giảm 17,23% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong Quý 2/2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu Quý II/2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

In the second quarter of 2026, the separate financial statements recorded revenue from goods sold and services rendered of 3,718.85 billion VND, a decrease of 774.16 billion VND, equivalent to a 17.23% decline compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to the fact that in the second quarter of 2025, the Parent Company's revenue still included telecommunications and logistics services; whereas from the third quarter of 2025, these service segments were transferred to subsidiaries, resulting in no recognition of such revenues in the second quarter of 2026.

Chi phí bán hàng Quý II/2026 đạt 36,18 tỷ (chiếm tỷ trọng 0,97% doanh thu); tăng 16,45 tỷ so với chi phí bán hàng Quý II/2025 (đạt 19,73 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,44% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2026 đạt 123,57 tỷ (chiếm tỷ trọng 3,32% doanh thu; tăng 15,99 tỷ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2025 (đạt 107,58 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,39% doanh thu).

Selling expenses in the second quarter of 2026 reached 36.18 billion VND (accounting for 0.97% of revenue); an increase of 16.45 billion VND compared to selling expenses in the second quarter of 2025 (19.73 billion VND; accounting for 0.44% of revenue). Administrative expenses in the second quarter of 2026 reached 123.57 billion VND (accounting for 3.32% of revenue; an increase of 15.99 billion VND compared to administrative expenses in the second quarter of 2025 (107.58 billion VND; accounting for 2.39% of revenue).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 30.85% compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026 đạt 72,76 tỷ đồng, giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II/2025 đạt 96,98 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 recorded on the consolidated financial statements reached 72.76 billion VND, a decrease of

24.97% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 96.98 billion VND):

Trong Quý II/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.471,82 tỷ đồng; tăng 490,51 tỷ tương ứng tăng 9,85% so với cùng kỳ năm 2025; giá vốn hàng bán đạt 5.177,10 tỷ đồng, tăng 472,70 tỷ tương ứng tăng 10,05%; chi phí bán hàng đạt 37,15 tỷ đồng, tăng 15,16 tỷ tương ứng tăng 68,99%; chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 166,88 tỷ đồng, tăng 32,63 tỷ tương ứng tăng 23,94% (Nguyên nhân chủ yếu do biến động giá tiêu dùng, chi phí nhiên liệu, xăng dầu tăng).

In the second quarter of 2026, the consolidated financial statement of the Corporation recorded revenue from goods sold and services rendered of 5,471.82 billion VND; an increase of 490.51 billion VND, equivalent increased by 9.85% compared to the same period in 2025; cost of goods sold reached 5,177.10 billion VND, an increase of 472.70 billion VND, equivalent increased by 10.05%; selling expenses reached VND 37.15 billion, an increase of VND 15.16 billion, equivalent increased by 68.99%; and administrative expenses reached 166.88 billion VND, an increase of 32.63 billion VND, equivalent increased by 23.94% (The main reasons are fluctuations in consumer prices and increased fuel and gasoline costs).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 24.97% compared to the same period in 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explaination to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards.*

Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Website công ty/ *Company website*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường